

Bản án số: 51/2019/HSPT

Ngày: 30/01/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hồng Phúc;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 665/2018/TLPT-HS ngày 27 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn T và các bị cáo phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước” do có kháng cáo của các bị cáo khác đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2018/HSST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 tại Hải Phòng; nơi cư trú Thôn H, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 02/12; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị G (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị N1 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt, bị tạm giữ từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/08/2017 thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Lê Văn H, sinh năm 1974 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn H, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 03/12; con ông Lê Văn A (đã chết) và bà Nguyễn Thị L; có vợ là Nguyễn Thị C và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt, bị tạm giữ từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/8/2017 thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1986 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Đường B, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Kế toán

Công ty TNHH K; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị B; có chồng là Nguyễn Hải N2 và 2 con, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua giải quyết vụ án Lê Văn T2, Cơ quan An ninh điều tra - CATP Hải Phòng đã tiến hành xác minh và xác định được: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Huyền T1, Lê Văn H đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT.

Cơ quan An ninh điều tra tiến hành bắt giữ T, H, T1 đồng thời khám xét khẩn cấp nơi làm việc của T1, H thu giữ 06 bộ con dấu và 37 quyển hóa đơn GTGT của các công ty: Công ty TNHH D; Công ty TNHH T; công ty TNHH N; công ty TNHH C; công ty TNHH Đ và công ty TNHH H.

Quá trình điều tra đến nay đã xác định được như sau:

*** Hành vi mua bán trái phép hóa đơn chứng từ, thu nộp ngân sách nhà nước của Nguyễn Văn T:**

Từ năm 2010 đến tháng 8/2017, Nguyễn Văn T đã thành lập và mua lại con dấu, hóa đơn, giấy tờ của các công ty: Công ty TNHH X, MST: 0201116318; Công ty TNHH D, MST: 0201636275; Công ty TNHH A thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) nhằm thu lợi bất chính. Cụ thể:

1. Tại công ty TNHH X (công ty X)

Tháng 9/2010, T tự đứng tên làm giám đốc, thuê Nguyễn Thị Điệp (không rõ nhân thân, lai lịch) làm dịch vụ thành lập công ty X và làm kế toán, đặt in 20 quyển hóa đơn GTGT. Công ty X có trụ sở đăng ký tại đường N, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng; hoạt động từ tháng 3/2011 đến tháng 3/2015.

Mặc dù công ty X không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng T bán trái phép 741 tờ hóa đơn GTGT cho nhiều người (không xác định được nhân thân, lai lịch) làm đầu vào cho 147 công ty, với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn là 387.634.854.972 đồng. Để kê khai đầu vào, T đã mua 234 tờ hóa đơn GTGT của nhiều người (không xác định được nhân thân, lai lịch) của 34 công ty, tổng số tiền ghi không trên hóa đơn là 385.944.597.628 đồng.

T bán trái phép hóa đơn GTGT công ty X với giá 11 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, thu được số tiền là 4.263.983.405 đồng; mua hóa đơn kê khai làm đầu vào với giá 8,8 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, hết số tiền là

3.396.312.459 đồng. Quá trình mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty X, T thuê người làm thủ tục thành lập công ty, thuê nhà làm trụ sở đặt biển hết 4.000.000 đồng; trả cho Điệp 80.000.000 đồng; in hóa đơn GTGT hết 6.600.000 đồng; nộp thuế 679.232.633 đồng.

Xác minh 27 công ty đầu vào, kết quả: 04 công ty không kê khai xuất hóa đơn, 04 công ty giám đốc không biết gì về hoạt động của công ty, 19 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc; xác minh 65 công ty đầu ra, kết quả: 27 công ty trình bày có mua hàng hóa, dịch vụ, 36 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc, 02 công ty không xác định được giám đốc.

Như vậy, tại công ty X, Nguyễn Văn T đã thực hiện hành vi bán trái phép 741 tờ hóa đơn cho 147 công ty, thu được số tiền là 4.263.983.405 đồng; mua trái phép 234 tờ hóa đơn của 34 công ty hết số tiền là 3.396.312.459 đồng. Công ty X đã nộp các khoản thuế và các chi phí khác hết số tiền là 853.832.635 đồng, T thu lợi bất chính là 97.223.774 đồng.

2. Tại Công ty TNHH D (công ty D)

Tháng 6/2015, T thuê Nguyễn Đình T3, sinh năm 1976, trú tại thôn T, xã A1, huyện A1, thành phố Hải Phòng đứng tên giám đốc và thuê Hồng (không rõ nhân thân, lai lịch) làm dịch vụ thành lập công ty D, thuê Nguyễn Thị Huyền T1 làm kế toán, đặt in 30 quyển hóa đơn GTGT. Công ty D có trụ sở đăng ký tại phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; hoạt động từ tháng 10/2015 đến tháng 6/2017.

Mặc dù công ty D không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng T bán trái phép 1097 tờ hóa đơn GTGT cho nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm đầu vào cho 83 công ty, với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn là 382.447.124.072 đồng. Từ tháng 01/2015, công ty D không phải nộp Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào bán ra. Trong thời gian này, T khai đã mua khoảng 250 tờ hóa đơn GTGT của nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch), của nhiều công ty để kê khai đầu vào, tương ứng với số tiền ghi khống là 380.925.038.879 đồng.

T bán trái phép hóa đơn GTGT công ty D với giá 9,8 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn, thu được số tiền là 3.747.981.816 đồng; mua hóa đơn đầu vào với giá 09 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn, hết số tiền là 3.428.325.350 đồng. Quá trình mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty D, T làm thủ tục thành lập công ty, thuê nhà làm trụ sở, đặt biển hết 4.500.000 đồng; thuê người làm giám đốc hết 5.000.000 đồng; in hóa đơn GTGT hết 5.940.000 đồng. Công ty D đã nộp thuế 210.992.692 đồng.

Xác minh được 20 công ty đầu ra, kết quả: 12 công ty trình bày có mua hàng hóa, dịch vụ; 01 công ty không kê khai sử dụng hóa đơn của Công ty D; 07 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc.

Nguyễn Đình T3 khai được T thuê đứng tên giám đốc Công ty D,

được T giả 05 triệu đồng nhưng không biết việc T mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty này.

Như vậy, tại công ty D, Nguyễn Văn T đã thực hiện hành vi bán trái phép 1097 tờ hóa đơn cho 83 công ty, thu được số tiền là 3.747.981.816 đồng; mua trái phép nhiều hóa đơn của nhiều công ty hết số tiền là 3.428.325.350 đồng. Công ty X đã nộp các khoản thuế và các chi phí khác hết số tiền là 226.432.692 đồng, T thu lợi số tiền 93.223.774 đồng.

3. Tại công ty TNHH A (công ty A)

Tháng 01/2014, T cùng Lê Văn T2, sinh năm 1981, ĐKHKT và chỗ ở: Thôn H, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng mua lại Giấy đăng ký kinh doanh, bộ con dấu và 05 quyền hóa đơn GTGT chưa ghi nội dung của Công ty A, T và T2 thuê Ngọc (không xác định được nhân thân, lai lịch) làm kế toán. T2 và T thống nhất việc mua, bán trái phép hóa đơn GTGT lợi nhuận thu được chia hai mỗi người một nửa. Giám đốc Công ty A là Lê Văn D, sinh năm 1986, ĐKHKT và chỗ ở: thôn Đ, xã Đ, huyện A, thành phố H Phòng. Công ty A thành lập từ tháng 02/2012, đăng ký trụ sở tại 43 Lê Lai, phường M1, quận N, Hải Phòng; hoạt động đến tháng 8/2015. Mặc dù công ty A không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng từ tháng 01/2014 đến tháng 06/2015, công ty đã xuất bán trái phép 479 tờ hóa đơn GTGT cho nhiều người (không xác định được nhân thân, lai lịch) kê khai làm đầu vào cho 59 công ty với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn là 224.137.408.706 đồng. Từ tháng 01/2014 đến tháng 01/2015, đã kê khai 85 tờ hóa đơn GTGT của 24 công ty để kê khai làm đầu vào với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn là 143.856.633.053 đồng.

Công ty A đã nộp thuế 420.955.577 đồng (trong thời gian T2 và T mua bán trái phép hóa đơn); in hóa đơn GTGT hết 1.900.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã xác minh được 06/24 công ty đầu vào, kết quả: 04 công ty không kê khai xuất hóa đơn cho công ty A, 02 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc; đã xác minh 35/59 công ty đầu ra, kết quả: 23 công ty trình bày có mua hàng hoá, dịch vụ, 02 công ty không kê khai sử dụng hoá đơn của Công ty A, 10 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc.

Giám đốc Lê Văn D khai được đối tượng tên Mộng (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) thuê làm giám đốc; D không biết việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty này. D có gặp T2 và được T2 thông báo sẽ thay ông Mộng chịu trách nhiệm về công ty A.

Tại cơ quan điều tra, Lê Văn T2 khai nhận: T và T2 mua công ty A với giá 150 triệu đồng, T2 đưa cho T 75 triệu đồng để góp vốn. T2 trực tiếp bán trái phép khoảng 150 tờ hóa đơn GTGT với giá 13 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn; mua khoảng 50 tờ hóa đơn GTGT kê khai làm đầu vào với giá 9,5 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn. số hóa đơn còn lại do T trực tiếp mua, bán

nên T2 không nắm được cụ thể số tiền mua và bán hóa đơn của công ty A.

Nguyễn Văn T khai nhận: tháng 01/2014, T cùng với Lê Văn T2 mua lại Giấy đăng ký kinh doanh, bộ con dấu và 05 quyển hóa đơn GTGT chưa ghi nội dung của đối tượng tên Nam (không rõ nhân thân, lai lịch) với giá 100 triệu đồng để mua bán trái phép hóa đơn, kiếm lợi. Do T không có tiền nên nhờ T2 vay hộ 50 triệu đồng để góp vốn. Khoảng 2 tháng sau, T và T2 phát sinh mâu thuẫn nên T2 cầm giữ toàn bộ con dấu, hóa đơn. Tại công ty này, T đã bán trái phép 10 tờ hóa đơn GTGT (liên 2), tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn khoảng 500 triệu đồng; mua vào 02 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) để hợp thức hóa đầu vào. T thu được 5 triệu đồng từ việc bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty A.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Nguyễn Văn T và Lê Văn T2 nhưng T và T2 vẫn giữ nguyên lời khai của mình.

Mặc dù Nguyễn Văn T không thừa nhận việc bỏ tiền góp vốn mua công ty A, không trực tiếp quản lý nhưng T thừa nhận đồng ý chỉ với T2 mua lại công ty để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT nhằm thu lợi bất chính. Sau khi mua được công ty, T trực tiếp bán khoảng 10 tờ hóa đơn và chấp nhận chia chi phí với T2 để công ty hoạt động. Do đó, T2 và T phải chịu trách nhiệm chung về số lượng hóa đơn GTGT bán ra và mua vào của công ty A.

Như vậy, tại công ty A Hải Phòng, Nguyễn Văn T có hành vi đồng phạm với Lê Văn T2 đã thực hiện hành vi bán trái phép 479 tờ hóa đơn GTGT cho 59 công ty với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn là 224.137.408.706 đồng. Từ tháng 01/2014 đến tháng 01/2015, đã kê khai 85 tờ hóa đơn GTGT của 24 công ty để kê khai làm đầu vào với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn là 143.856.633.053 đồng. T được hưởng lợi 5.000.000 đồng.

*** Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Lê Văn H:**

Từ năm 2015 đến tháng 8/2017, Lê Văn H đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại các công ty: Công ty TNHH T, MST: 0201652326; công ty TNHH N, MST: 5701804939; công ty TNHH C, MST: 0201739376 và công ty TNHH Đ, MST: 5701835493, cụ thể như sau:

1. Tại Công ty TNHH T (công ty T)

Tháng 8/2015, H nhờ Nguyễn Văn T (là bị can trong vụ án) thuê người thành lập công ty T; thuê Mai (không rõ nhân thân, lai lịch) làm kế toán đến hết tháng 3/2016, sáu đó thuê Nguyễn Thị Huyền T1 làm kế toán, đặt in 10 quyển hóa đơn GTGT. Công ty T có trụ sở đăng ký tại phường Đ1, quận H1, thành phố Hải Phòng; giám đốc là Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1981, trú tại phường H1, quận L, thành phố Hải Phòng; hoạt động từ tháng 10/2015 đến 6/2017.

Mặc dù công ty T không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng H đã bán trái phép 253 tờ hóa đơn

GTGT cho nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm đầu vào cho 38 công ty, với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn là 212.441.082.044 đồng. Từ tháng 01/2015, công ty T không phải nộp Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra. Trong thời gian này, H khai đã mua khoảng 100 tờ hóa đơn GTGT của nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch), của nhiều công ty để kê khai đầu vào, tương ứng với số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn là 226.257.863.734 đồng.

Ngoài ra, H còn sử dụng 08 tờ hóa đơn GTGT của công ty T để kê khai đầu vào cho các công ty N, công ty C và công ty Đ, tổng số tiền ghi không trên các hóa đơn là 14.781.975.467 đồng.

H bán trái phép hóa đơn GTGT công ty T với giá 11 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, thu được số tiền 2.336.851.902 đồng; mua hóa đơn kê khai đầu vào với giá 9,2 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, hết số tiền là 2.081.572.346 đồng. Quá trình mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty T, H thuê dịch vụ thành lập công ty hết 15.000.000 đồng; trả tiền thuê kế toán Mai hết 18.000.000 đồng, kế toán T1 hết 45.000.000 đồng; in hóa đơn hết 2.090.000 đồng. Công ty T đã nộp thuế 136.322.438 đồng.

Cơ quan điều tra đã xác minh được 13 công ty đầu ra, kết quả: 08 công ty trình bày có mua hàng hóa, dịch vụ; 04 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc; 01 công ty mua hóa đơn (Công ty H).

Nguyễn Thị Thu H1 khai được 1 đối tượng nữ tên Liên (không rõ nhân thân, lai lịch) thuê đứng tên giám đốc công ty T, được trả 05 triệu đồng nhưng không biết việc H mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty này.

Như vậy, tại công ty T, Lê Văn H đã thực hiện hành vi bán trái phép 253 tờ hóa đơn cho 38 công ty, thu được số tiền là 2.336.851.902 đồng; mua trái phép nhiều hóa đơn của nhiều công ty hết số tiền là 2.081.572.346 đồng. Công ty T đã nộp các khoản thuế và các chi phí khác hết số tiền là 216.412.438 đồng, H thu lợi số tiền 38.867.118 đồng.

2. Tại công ty TNHH N (công ty N)

Tháng 4/2016, H thuê đối tượng nữ tên Mai (đã nêu trên) làm dịch vụ thành lập công ty N, thuê Nguyễn Thị Huyền T1 làm kế toán, đặt in 10 quyển hóa đơn GTGT. Ban đầu, giám đốc công ty là Hà Ngọc N3, sinh năm 1989, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Sau đó, H thay đổi giám đốc và thuê Vũ Văn H2, sinh năm 1988, trú tại xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng làm giám đốc. Công ty N có trụ sở đăng ký tại xã T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. H hoạt động từ tháng 7/2016 đến tháng 6/2017.

Mặc dù công ty N không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng H đã bán trái phép 165 tờ hóa đơn cho nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm đầu vào cho 27 công ty, với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn là 147.491.503.005 đồng. Từ tháng 01/2015, công ty N không phải nộp Bảng

kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra. Trong thời gian này, H khai đã mua khoảng 50 tờ hóa đơn GTGT của nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch) để kê khai đầu vào, tương ứng với số tiền ghi khống trên các hóa đơn là 147.185.476.418 đồng.

Ngoài ra, H còn sử dụng 04 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của công ty T để kê khai đầu vào cho công ty N, số tiền trên các hóa đơn là 8.563.360.969 đồng.

H bán trái phép hóa đơn GTGT công ty N với giá 11 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn, thu được số tiền 1.622.406.533 đồng; mua hóa đơn kê khai đầu vào cho công ty N với giá 10,7 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn, hết số tiền là 1.483.256.635 đồng. Quá trình mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty N, H thuê dịch vụ thành lập công ty hết 8.000.000 đồng; thuê giám đốc hết 5.000.000 đồng; trả tiền thuê kế toán T1 hết 12.000.000 đồng; in hóa đơn GTGT hết 2.640.000 đồng. Công ty N đã nộp thuế 51.093.235 đồng.

Cơ quan điều tra đã xác minh được 12 công ty đầu ra, kết quả: 09 công ty trình bày có mua hàng hóa, dịch vụ; 03 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc.

Cơ quan điều tra xác minh hai giám đốc của công ty: Vũ Văn H2 hiện vắng mặt tại địa phương chưa ghi được lời khai, Hà Ngọc N3 đã chết.

Như vậy, tại công ty N, Lê Văn H đã thực hiện hành vi bán trái phép 165 tờ hóa đơn cho 27 công ty, thu được số tiền là 1.622.406.533 đồng; mua trái phép nhiều hóa đơn của nhiều công ty hết số tiền là 1.483.256.635 đồng. Công ty N đã nộp các khoản thuế và các chi phí khác hết số tiền là 78.733.235 đồng, H thu lợi số tiền 60.416.663 đồng.

3. Tại công ty TNHH C (công ty C)

Tháng 8/2016, H thuê Trần Văn C2, sinh năm 1957, trú tại phường D, quận L, thành phố Hải Phòng đứng tên giám đốc, thuê đối tượng nữ tên Mai (đã nêu trên) thành lập công ty C và làm kế toán đến tháng 6/2017, đặt in 20 quyển hóa đơn GTGT. Công ty C có trụ sở đăng ký kinh doanh tại phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hoạt động từ tháng 10/2016 đến tháng 6/2017.

Mặc dù công ty C không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng H đã bán trái phép 140 tờ hóa đơn GTGT cho nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm đầu vào cho 04 công ty, với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên các hóa đơn là 94.868.487.714 đồng. Từ tháng 01/2015 không phải nộp Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra. H khai nhận, trong thời gian này đã mua khoảng 50 tờ hóa đơn GTGT của nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch), của nhiều công ty để kê khai đầu vào, tương ứng với số tiền ghi khống trên các hóa đơn là 94.583.882.250 đồng.

Ngoài ra, H còn sử dụng 02 tờ hóa đơn GTGT của công ty T để kê khai đầu vào cho công ty C, số tiền ghi không trên các hóa đơn là 17.205.000 đồng.

H bán trái phép hóa đơn GTGT công ty C với giá 11 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, thu được số tiền 1.043.553.365 đồng; mua hóa đơn kê khai làm đầu vào cho công ty C với giá 10 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, hết số tiền là 945.666.773 đồng. Quá trình mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty C, H thuê dịch vụ thành lập công ty hết 9.000.000 đồng; trả tiền thuê kế toán Mai hết 16.000.000 đồng; in hóa đơn hết 5.500.000 đồng. Công ty C đã nộp thuế 50.434.242 đồng, Cơ quan điều tra đã xác minh được 02 công ty đầu ra, kết quả: 02 công ty trình bày có mua hàng hóa, dịch vụ.

Cơ quan điều tra chưa lấy được lời khai của giám đốc Trần Văn C2 do C2 vắng mặt tại địa phương.

Như vậy, tại công ty C, Lê Văn H đã thực hiện hành vi bán trái phép 140 tờ hóa đơn cho 04 công ty, thu được số tiền là 1.043.553.365 đồng; mua trái phép nhiều hóa đơn của nhiều công ty hết số tiền là 945.666.773 đồng. Công ty C đã nộp các khoản thuế và các chi phí khác hết số tiền là 80.934.242 đồng, H thu lợi số tiền 16.952.350 đồng.

4. Tại công ty TNHH Đ (công ty Đ)

Tháng 11/2016, H thuê Nguyễn Thị Thu H1 (giám đốc công ty T) đứng tên giám đốc và tiếp tục thuê Mai (đã nêu trên) thành lập công ty Đ, làm kế toán đến tháng 2/2017, sau đó thuê Nguyễn Thị Huyền T1 làm kế toán, đặt in 10 quyển hóa đơn GTGT. Công ty Đ có trụ sở đăng ký kinh doanh tại số 490, khu 1, phường Đức Chính, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; hoạt động từ tháng 11/2016 đến tháng 6/2017.

Mặc dù công ty Đ không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ nhưng, H đã bán trái phép 63 tờ hóa đơn GTGT cho nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm đầu vào cho 09 công ty, với tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên, hóa đơn là 33.473.195.459 đồng. Từ tháng 1/2015 không phải nộp Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra. Trong thời gian này, H khai đã mua khoảng 20 tờ hóa đơn GTGT của nhiều người (không rõ nhân thân, lai lịch), của nhiều công ty để kê khai đầu vào, tương ứng với số tiền ghi không trên các hóa đơn là 33.405.908.807 đồng.

Ngoài ra, H còn sử dụng 02 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của công ty T để kê khai làm đầu vào cho công ty Đ, tổng số tiền trên hóa đơn là 6.201.409.498 đồng.

H bán trái phép hóa đơn GTGT công ty Đ với giá 11 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, thu được số tiền 368.205.150 đồng; mua hóa đơn kê khai đầu vào với giá 10,6 triệu đồng/1 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi không trên hóa đơn, hết số tiền là

288.367.693 đồng. Quá trình mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty Đ, H thuê dịch vụ thành lập công ty hết 9.000.000 đồng; thuê giám đốc hết 5.000.000 đồng; trả tiền thuê kế toán Mai hết 8.000.000 đồng, kế toán T1 hết 3.000.000 đồng; in hóa đơn hết 2.750.000 đồng. Công ty Đ đã nộp thuế 20.132.937 đồng.

Cơ quan điều tra đã xác minh được 05 công ty đầu ra, kết quả: 04 công ty trình bày có mua hàng hóa, dịch vụ; 01 công ty chưa lấy được lời khai giám đốc.

Nguyễn Thị Thu H1 khai được H thuê đứng tên giám đốc công ty Đ, được H trả 05 triệu đồng nhưng không biết việc H mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại công ty này.

Như vậy, tại công ty Đ, Lê Văn H đã thực hiện hành vi bán trái phép 63 tờ hóa đơn cho 09 công ty, thu được số tiền là 368.205.150 đồng; mua trái phép nhiều hóa đơn của nhiều công ty hết số tiền là 288.367.693 đồng. Công ty Đ đã nộp các khoản thuế và các chi phí khác hết số tiền là 47.882.937 đồng, H thu lợi số tiền 31.954.520 đồng.

*** Hành vi làm kế toán thuê, giúp sức cho T, H mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Nguyễn Thị Huyền T1:**

Nguyễn Thị Huyền T1 làm kế toán thuê cho Nguyễn Văn T tại công ty D từ tháng 12/2015; làm kế toán thuê cho Lê Văn H tại công ty T từ tháng 4/2016, tại công ty N từ tháng 7/2016, tại công ty Đ từ tháng 4/2017 đến khi bị bắt giữ. Mặc dù biết các công ty của T và H không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh gì nhưng T1 vẫn giúp sức cho T và H đặt in hóa đơn, viết hóa đơn GTGT, chuyển, rút tiền ngân hàng, lập Báo cáo thuế, Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, tổng hợp số liệu tại các công ty D, công ty T, công ty N và công ty Đ. Trong đó, T1 đã trực tiếp viết khống nội dung hàng hóa, dịch vụ, số tiền trên khoảng 1.000 tờ hóa đơn GTGT tại công ty D, trên khoảng 290 tờ hóa đơn GTGT tại các công ty T, công ty N, công ty Đ, với tổng số tiền ghi khống hơn 728.244.618.241 đồng;

T1 chưa nhận được tiền từ việc làm kế toán cho T. T1 được H trả 03 triệu đồng/1 tháng cho việc làm kế toán tại công ty T, các công ty N, Công ty Đ mỗi công ty 01 triệu đồng/1 tháng. Tổng cộng, T1 được H trả 60 triệu đồng.

Quá trình điều tra, T1 còn khai nhận làm kế toán thuê cho Ngô Quốc H3 - Giám đốc công ty TNHH H, MSDN: 1001096867. T1 khai nhận: Thông qua T1, Phạm Hồng L1 là Phó giám đốc công ty H đã mua 07 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của Công ty D, 04 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của công ty T trong vụ án để kê khai đầu vào cho công ty H. Quá trình điều tra, thấy có dấu hiệu hành vi trốn thuế tại công ty H nên đã chuyển toàn bộ hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan ANĐT - Công an tỉnh Thái Bình để điều tra theo thẩm quyền.

Đối với các giám đốc làm thuê nhưng không biết việc các bị cáo

Nguyễn Văn T, Lê Văn H mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước nên không đủ căn cứ xử lý hình sự.

Đối với công ty TNHH V, MST: 0201630731. Quá trình điều tra, giám đốc Nguyễn Thị Thu H1 tự nguyện khai nhận: Tháng 4/2015 được 01 đối tượng tên Chiến (không rõ nhân thân, lai lịch) thuê đứng tên giám đốc, do chưa xác định được đối tượng liên quan nên cơ quan điều tra tách tài liệu liên quan để điều tra là có căn cứ.

Đối với các công ty đầu vào, đầu ra của các công ty trên chưa xác minh, cơ quan điều tra tách để tiếp tục điều tra, làm rõ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2018/HSST ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H Phòng đã quyết định:

Căn cứ điểm b, d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn T, bị cáo Lê Văn H; xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Văn T: 24 (Hai mươi bốn) tháng tù về tội” Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án (trừ thời gian tạm giữ từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/8/2017).

Bị cáo Lê Văn H: 15 (Mười lăm) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án (trừ thời gian tạm giữ từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/8/2017).

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Thị Huyền T1: 09 (Chín) tháng tù về tội” Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về số tiền thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/7/2018, các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H và Nguyễn Thị Huyền T1 có đơn kháng cáo xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H, Nguyễn Thị Huyền T1 thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị được xem xét giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo với lý do hoàn cảnh gia đình có khó khăn, sức khỏe yếu và mức án cấp sơ thẩm tuyên là quá nặng.

Nguyễn Văn T, Lê Văn H, Nguyễn Thị Huyền T1 xuất trình Biên lai thu tiền là tài liệu chứng minh tại giai đoạn phúc thẩm các bị cáo nộp lại thêm một phần tiền thu lời bất chính, ngoài số tiền đã nộp tại cấp sơ thẩm.

Cụ thể bị cáo T nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng ngày 04/01/2019, bị cáo H nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng ngày 24/12/2018, bị cáo T1 nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng ngày 24/12/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của các bị cáo. Sau khi phân tích, đánh giá hành vi của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H, Nguyễn Thị Huyền T1 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo Nguyễn Văn T, bị cáo Lê Văn H là Giám đốc có chức vụ cao nhất và phải chịu trách nhiệm chính đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Khi phạm tội bị cáo T1 là nhân viên kế toán, là người làm thuê có chức trách thấp nhất trong các bị cáo. Bị cáo T1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và hiện nay đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, có nơi cư trú rõ ràng. Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tại cấp phúc thẩm của các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H và Nguyễn Thị Huyền T1 có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới do sau xét xử sơ thẩm các bị cáo nộp thêm tiền thu lợi bất chính vào ngân sách Nhà nước. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1 cho bị cáo được hưởng án treo. Mặc dù các bị cáo có tình tiết mới giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại cấp phúc thẩm, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Nguyễn Văn T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù; Lê Văn H: 15 (Mười lăm) tháng tù là phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và H xin được hưởng án treo, xin giảm hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H, Nguyễn Thị Huyền T1 khai thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp lời khai nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2010 đến tháng 6/2017, Nguyễn Văn T có hành vi mua 234 tờ hóa đơn GTGT và bán trái phép 1838 tờ hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính 196.062.087 đồng. Từ tháng 8/2015 đến tháng 6/2017, Lê Văn H mua bán trái phép 621 tờ hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính 148.190.651đ. Từ tháng 6/2015 đến 6/2017, Nguyễn Thị

Huyền T1 là nhân viên kế toán đã thực hiện hành vi mua bán hóa đơn GTGT theo yêu cầu của T và H, thu lời bất chính 60.000.000 đ. Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H, Nguyễn Thị Huyền T1 theo khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Trong vụ án này, các bị cáo T và H thực hiện độc lập với nhau, bị cáo T1 có vai trò đồng phạm giúp sức, làm thuê cho các bị cáo T và H về việc mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Do đó, cấp sơ thẩm buộc các bị cáo cùng phải chịu trách nhiệm hình sự là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Khi phạm tội các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, đối với bị cáo T1 là phụ nữ đang có thai. Sau khi phạm tội các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải tự nguyện nộp lại một phần tiền thu lời bất chính. Vì vậy, cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là phù hợp. Tại Khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự quy định: “ Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm...”. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 24 tháng tù; bị cáo H 15 tháng tù và bị cáo T1 09 tháng tù trên cơ sở tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò của bị cáo và đảm bảo tính công bằng về trách nhiệm hình sự giữa các bị cáo là có căn cứ. Hình phạt tù đối với các bị cáo trong vụ án này là có tính giáo dục riêng, có tác dụng phòng ngừa chung nhưng có phần nghiêm khắc. Mặt khác, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các bị cáo đều tích cực nộp lại một phần tiền thu lời bất chính ngoài khoản tiền thu lời bất chính đã nộp tại cấp sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước, thể hiện sự ăn năn hối cải của các bị cáo.

Đối với bị cáo T, bị cáo H tại cấp phúc thẩm mỗi bị cáo nộp lại 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền thu lời bất chính. Đây là tình tiết mới thể hiện sự ăn năn hối cải của các bị cáo. Hơn nữa, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là khuyến khích các bị cáo tích cực nộp lại tiền thu lời bất chính, tiền phạt, tiền bị cáo chiếm đoạt để thu hồi tài sản cho ngân sách Nhà nước. Do đó, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo xin giảm hình phạt, không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo T và H để có tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

Đối với bị cáo T1 là nhân viên, người lao động làm thuê có tính chất phụ thuộc nên có vai trò thấp nhất trong các bị cáo. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khi phạm tội có thai và hiện nay đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy

định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Mặc dù hoàn cảnh kinh tế có khó khăn, đang nuôi con nhỏ nhưng ngoài một phần khoản tiền thu lời bất chính bị cáo đã nộp lại tại cấp sơ thẩm thì tại cấp phúc thẩm bị cáo đã tích cực nộp lại thêm 10.000.000 (mười triệu) đồng tiền thu lời bất chính, thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Mặt khác, bị cáo T1 có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt, chấp hành tốt các quy định của pháp luật tại nơi cư trú. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy không cần bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù nên áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T1, cho bị cáo được hưởng án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện và giữ nguyên mức phạt tù là phù hợp quy định của pháp luật, chính sách khoan hồng nhân đạo của Nhà nước, đồng thời đảm bảo có tính giáo dục riêng và có tác dụng phòng ngừa chung. Tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị cho bị cáo T1 được hưởng án treo và giữ nguyên hình phạt bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T1, cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị cho bị cáo T1 được hưởng án treo.

Do kháng cáo được chấp nhận, nên các bị cáo T, H, T1 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H xin giảm hình phạt; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Huyền T1 xin được hưởng án treo; sửa bản án hình sự sơ thẩm.

1. Áp dụng khoản 3 Điều 7; điểm b, d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm s khoản 1 (hai tình tiết giảm nhẹ), khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn T, bị cáo Lê Văn H; xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Văn T: 15 (mười lăm) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/8/2017).

- Bị cáo Lê Văn H: 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà Nước”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/8/2017).

2. Áp dụng khoản 3 Điều 7; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1(hai tình tiết giảm nhẹ), khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền T1 09 (chín) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Huyền T1 cho Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố H Phòng theo dõi, giám sát giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Xác nhận sau xét xử sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn T đã nộp lại một phần tiền thu lời bất chính là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng thể hiện tại Biên lai thu tiền số AA/2014/0001690 ngày 04/01/2019; bị cáo Lê Văn H đã nộp lại một phần tiền thu lời bất chính là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng thể hiện tại Biên lai thu tiền số AA/2014/0000072 ngày 24/12/2018 do Nguyễn Thị Huyền T1 nộp thay; bị cáo Nguyễn Thị Huyền T1 đã nộp lại một phần tiền thu lời bất chính là 10.000.000 (mười triệu) đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng thể hiện tại Biên lai thu tiền số AA/2014/0000073 ngày 24/12/2018.

4. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn H, Nguyễn Thị Huyền T1 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H Phòng;
- VKSND thành phố H Phòng;
- Công an thành phố H Phòng;
- Cục THADS thành phố H Phòng;
- Các bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điền Văn Hằng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc Nguyễn Phương Hạnh

Điền Văn Hằng